

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 275/TTr-STNMT ngày 28/02/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		22.821,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.291,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.127,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	402,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	735,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	122,66

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	855,37
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	725,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ		122,43

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	đất phi nông nghiệp		

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NN.

(MC23.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

(Kèm theo Quyết định số **827** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đồng Cương	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Hương	Phường Đồng Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ
	TỔNG DTTN (1+2+3)		22.821,43	653,70	70,17	67,63	654,12	670,42	347,87	360,27	431,40	92,83	257,08	269,42	569,34	85,96	99,75	476,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.291,77	156,88			411,04	53,37	4,93	10,48	180,32	1,10	12,63	2,49	237,83		7,17	16,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.854,49	129,48			165,55	21,40	0,26	2,95	4,13		6,71	1,05	140,90			8,12
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.811,94	129,48			165,55	21,40	0,12	2,95	4,13		6,71	1,05	139,34			8,12
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	42,55						0,14						1,56			
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	690,92	1,78			108,56	18,75	1,33	2,95	22,31		0,96	0,25	69,14		0,35	0,13
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	463,51	13,10			49,03	3,32	2,44		14,97	1,10	0,08	0,59	2,18		3,44	3,11
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	147,15															
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56				53,63				128,68							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	79,06															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	431,15	3,87			25,37	8,60	0,90	4,58	9,24		4,88	0,60	21,89		3,38	4,25
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.11	Đất làm muối	LMU																
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	422,93	8,65			8,90	1,30			0,99				3,72			0,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.127,03	440,74	70,17	67,63	230,49	617,05	342,94	349,79	251,08	91,73	244,45	266,93	317,73	85,69	92,58	448,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.252,59															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.346,32	145,20	28,30	21,59	73,20	220,68	141,00	128,01	57,06	35,08	95,78	91,74	80,19	33,75	51,27	154,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	98,00	1,62	4,91	3,52	0,66	14,15	7,57	2,30	5,51	4,31	0,46	6,37	1,06	0,46	0,32	3,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,80		0,15	0,88	1,10	2,58	4,81	5,60	1,79			4,80				
2.5	Đất an ninh	CAN	44,63	8,33	3,85	0,66	0,18	5,40	0,20	2,38	4,64	0,05	0,17	1,11	0,18	0,12	0,16	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	700,78	17,63	7,44	7,62	11,82	45,18	24,83	17,77	21,34	4,63	10,59	10,62	6,47	12,08	10,95	48,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	132,71	4,38	0,16	4,37	0,64	30,72	10,02	3,20	18,16	2,20	5,13	0,62	1,40	1,58	0,21	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,81	5,36							0,15				0,15			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,88	0,37	0,02	0,19	0,22	0,14	3,83	1,29	0,50	0,13	0,64	0,66	0,88	1,73	0,05	8,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	391,31	5,32	4,77	1,83	10,24	7,47	6,55	7,88	1,40	1,60	4,82	7,95	3,69	6,26	10,63	32,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	90,73	2,20	2,49	1,23												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cường	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,34															0,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.184,67	99,16	2,18	7,50	53,07	21,89	13,59	69,04	32,82	4,75	10,90	27,75	63,78	3,63	2,32	22,03
-	Đất khu công nghiệp	SKK	244,00				35,02			57,89				7,36	45,42			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,61															
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,97	3,09	1,96	6,19	11,39	11,96	10,73	10,19	14,06	4,72	10,66	8,08	0,12	2,49	2,11	12,80
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	378,38	92,90	0,22	1,31	6,66	9,93	2,84	0,96	16,76	0,03	0,24	12,31	12,75	1,14	0,21	9,23
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	160,71	3,17					0,02		2,00				5,49			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.094,64	139,38	21,81	24,10	80,03	206,14	120,17	115,66	64,22	40,74	81,96	108,64	89,39	26,59	20,70	186,83
-	Đất công trình giao thông	DGT	3.060,57	107,44	20,31	21,49	53,68	172,59	101,41	102,74	46,03	25,88	61,88	84,04	65,36	20,84	18,75	140,98
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	649,46	6,26	0,35	0,30	12,94	13,24	0,48	2,76	5,75	0,33	11,87	5,34	20,83	0,62	0,34	5,79
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,05	1,13			1,13											1,13
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	71,77	19,35	0,05	0,02	0,82	1,04	0,98	0,27	6,49	1,50	0,80		2,23	0,56	0,06	12,11
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,73						0,23					6,55	0,03			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,44	0,28	0,01		7,57	0,01	0,04	0,01	0,51	0,03	0,08	0,01	0,36	0,01		0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,52	0,21		0,51	0,02	0,02	0,16	0,15	0,19		0,06	0,19	0,23	0,10	0,02	0,19
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	31,91	0,23		0,30	1,17	1,39	2,86	2,02	0,22	1,11	0,26	1,12	0,35		0,55	1,59
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	222,19	4,48	1,09	1,48	2,70	17,85	14,01	7,71	5,03	11,89	7,01	11,39		4,46	0,98	25,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,79	0,11				0,32			7,90		0,07	0,14	0,20	5,15		1,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,36	0,29	0,02	0,02	0,25	0,32	0,15	0,11	0,07			0,02	0,21	0,06		0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	309,42	8,77			5,21	3,96		2,91	1,03		6,06	1,91	6,84			1,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.001,21	20,25	1,51	1,74	4,97	95,16	24,85	6,01	53,88	2,17	38,36	12,81	69,41	3,85	6,86	29,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	138,06	4,61	1,51	1,74	0,01	5,15	17,33		6,52		1,67	6,16	0,01	0,82	0,05	21,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi,	SON	863,15	15,64			4,96	90,01	7,52	6,01	47,36	2,17	36,69	6,65	69,40	3,03	6,81	8,42

Phụ biểu số 1.2
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Phường Hoàng Đại	Phường Hoàng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		22.821,43	53,78	572,25	354,35	854,02	874,17	466,87	630,27	564,34	571,05	532,92	369,32	442,23	435,93	665,77	533,45	650,62	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.291,77		95,38	80,28	262,07	550,92	286,32	297,13	338,02	246,33	311,63	260,53	96,18	252,77	447,60	366,10	267,86	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.854,49		51,09	69,38	239,43	388,02	87,29	178,89	320,28	182,57	198,89	231,49	64,26	235,01	347,79	321,05	137,96	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.811,94		51,05	69,26	239,43	388,02	80,45	178,89	320,28	182,57	193,54	231,49	64,26	235,01	326,35	321,05	137,96	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	42,55		0,04	0,12			6,84				5,35				21,44			
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	690,92		6,29	0,44	2,88	6,72	138,75	49,34	5,50	22,52	52,01	0,56	3,60	1,27	74,18	5,93	22,34	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	463,51		14,24	3,37	0,26	18,04	17,69	40,84	6,49	17,81	6,55	3,23	7,71	7,37	14,67	29,29	58,68	
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	147,15					122,19												
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56									20,25								
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	79,06										37,22	7,24						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	431,15		7,43	2,48	13,54	8,37	39,74	20,59	5,27	2,60	7,27	4,12	13,50	3,70	10,96	9,83	48,88	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.11	Đất làm muối	LMU																		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	422,93		16,33	4,61	5,96	7,58	2,85	7,47	0,48	0,58	9,69	13,89	7,11	5,42				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.127,03	53,78	476,13	271,48	590,96	316,90	178,62	328,68	215,86	294,97	219,45	107,44	326,47	162,95	218,17	166,06	379,79	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.252,59					33,00	11,69	5,67				51,07		45,09				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.346,32	23,89	172,51	131,63	188,54	149,23	50,49	80,65	70,71	99,27	97,99	2,33	172,87		101,44	77,39	85,98	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	98,00	2,49	0,99	0,93	5,47	0,61	0,70	0,38	4,95	0,49	0,67	0,28	2,89	0,68	1,52	0,47	0,75	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,80	1,64	0,64		7,05	7,76							2,70		2,36		3,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	44,63	0,04	0,21	0,20	0,17	0,16	0,16	0,16	2,94	0,16	0,16	0,16	0,16	1,52	0,16	0,16	0,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	700,78	2,85	16,79	25,20	78,78	6,43	3,91	6,75	10,41	3,01	3,87	3,17	9,66	5,35	5,48	6,10	45,42	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	132,71	0,19	1,30	1,29	3,74	1,15	1,45	1,06	1,62	0,40	1,88	0,69	0,64	1,76	1,65	1,13	1,79	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,81		3,10		3,05													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,88	0,02	0,25	8,27	0,53	1,15	0,25	0,15	0,33	0,12	0,12	0,19	5,30	0,15	0,56	0,24	0,39	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	391,31	2,64	11,10	12,94	66,21	2,97	2,09	3,85	6,79	1,45	1,87	1,62	1,62	1,19	2,50	4,03	42,14	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	90,73		1,04	2,70	5,25	1,16	0,12	1,69	1,67	1,04		0,67	2,10	2,25	0,77	0,70	1,10	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Phường Hoàng Đại	Phường Hoàng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,34																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.184,67	9,10	100,14	9,47	63,93	24,35	0,16	25,33	30,70	68,41	8,58	0,21	31,55	38,40	0,17	1,01	5,08	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	244,00		76,27			13,02				6,77							2,25	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,61							4,40	15,10									
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,97	4,69	7,63	5,38	62,59	6,25	0,01	14,92	2,26	0,36		0,21	19,72	0,41	0,17	0,80	2,83	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	378,38	4,41	16,24	4,09	1,34	5,08	0,15	2,01	11,59	14,13	8,58		5,28	35,34		0,21		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	160,71							4,00	1,75	47,15			6,55	2,65				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.094,64	13,68	100,11	90,12	182,43	79,76	72,07	131,35	58,45	41,67	51,30	41,72	88,18	52,92	97,10	71,90	113,96	
-	Đất công trình giao thông	DGT	3.060,57	13,04	84,79	68,16	148,05	61,48	54,75	91,73	43,00	30,57	34,23	32,37	71,80	42,09	43,06	35,29	79,22	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	649,46	0,63	10,42	9,91	12,22	14,93	10,79	18,65	12,10	9,51	13,42	8,76	11,16	6,67	53,78	36,09	25,92	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,05					1,13							1,13	1,13				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	71,77		0,43	0,14	0,02	0,39		1,03	0,65	0,44	2,18	0,24	0,13	2,52	0,23			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,73						0,01	0,03	0,19							0,05		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,44	0,01	0,83	0,13	0,01	1,26	0,01	0,01	0,23	0,13	0,06	0,02	0,18	0,06		0,07		
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,52			0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,21	0,02	0,08	0,02	0,16	0,16	0,03	0,02	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	31,91		0,56	0,99	2,02	0,07	0,07		0,86	1,00	1,29	0,21						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	222,19		3,08	10,77	20,09	0,47	6,42	19,88	1,21		0,04	0,10	3,62	0,29		0,38	8,80	

[illegible]

Phụ biểu số I.3
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh	Phường Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hòa	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Phường Đông Thịnh	Xã Đông Quang
	TỔNG DTTN (1+2+3)		22.821,43	367,50	489,50	595,63	579,75	557,48	517,89	568,31	650,73	657,91	517,45	412,83	557,43	550,81	943,34	437,72	739,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.291,77	114,61	151,27	224,01	365,09	352,31	300,35	369,19	331,35	407,74	301,03	242,73	342,72	385,24	447,42	231,88	470,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.854,49	86,56	134,25	168,24	328,55	321,37	272,50	308,21	297,99	354,49	240,43	215,76	299,16	370,04	333,87	184,66	404,46
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.811,94	85,48	134,25	168,24	328,55	321,37	272,50	308,21	297,89	353,03	240,43	215,76	294,82	369,96	333,87	184,66	404,46
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	42,55	1,08							0,10	1,46			4,34	0,08			
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	690,92	14,35		6,19	1,07	0,69	7,84	4,09	3,24	0,71	8,83	0,45	3,22	0,81	14,41	5,62	0,56
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	463,51	4,11	5,31	4,07	2,81	6,26	5,09	13,89	5,96	8,25	12,05	1,06	5,81	8,75	23,27	9,10	8,12
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	147,15			24,96													
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56																
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	79,06			10,97											23,63		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	431,15	9,59	3,35	8,28	7,75	11,95	7,59	6,02	9,59	11,06	20,84	4,49	10,23	4,97	5,80	12,19	11,61
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.11	Đất làm muối	LMU																	
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	422,93		8,36	1,30	24,92	12,04	7,34	36,97	14,57	33,23	18,88	20,96	24,30	0,67	46,44	20,32	46,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.127,03	251,95	335,26	369,19	214,27	203,58	208,73	191,42	318,37	242,81	214,79	169,52	212,39	163,59	339,62	203,99	262,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.252,59		26,00		81,34	104,96	95,37	75,47	131,33	72,47	75,36	75,26	97,37	81,61	108,48	-0,74	81,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.346,32	93,96	89,08	192,24												108,30	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	98,00	0,38	4,25	3,28	1,27	0,32	0,39	0,42	0,75	0,60	0,55	0,72	1,00	0,53	0,83	1,03	0,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,80			6,36							1,08				1,50		
2.5	Đất an ninh	CAN	44,63	0,16	0,61	0,39	0,12	0,12	0,10	0,12	0,12	0,12		0,10	0,13	0,12	8,11	0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	700,78	71,74	37,14	18,35	5,51	4,89	5,69	4,67	9,82	8,25	4,94	4,99	5,51	3,88	8,48	8,39	7,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	132,71	2,25	3,03	1,90	2,08	1,52	0,68	0,62	1,66	1,01	1,36	0,85	1,11	0,89	2,14	1,22	2,15
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,81																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,88	8,11	21,71	3,15	0,54	0,28	0,12	0,35	0,63	0,25	0,20	0,14	0,40	0,04	0,26	0,24	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	391,31	59,98	10,35	6,79	2,17	2,27	2,65	1,73	4,11	5,23	1,86	1,58	1,56	1,81	1,88	5,87	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	90,73	1,40	2,05	6,51	0,72	0,82	2,24	1,97	3,42	1,76	1,52	2,42	2,44	1,14	4,20	1,06	2,43

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh	Phường Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hòa	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Phường Đông Thịnh	Xã Đông Quang
	thao																		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,34																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.184,67	3,84	58,22	30,07	0,53	1,45	29,99	23,21	15,70	35,95	28,35	11,73	8,42	1,25	42,87	7,06	35,03
-	Đất khu công nghiệp	SKK	244,00																
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,61		33,00	14,31						17,35	10,00		4,67				4,78
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,97	3,78	8,60	9,66	0,50	0,22	9,87	0,73	4,18	0,71	1,17	7,90	1,50	0,70	2,82	6,25	0,60
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	378,38	0,06	15,79	1,92	0,03	1,23	20,12	8,77	11,52	1,63	17,18	3,83	2,25	0,55	10,12		7,44
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	160,71		0,83	4,18				13,71		16,26					29,93	0,81	22,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.094,64	72,64	85,55	105,47	100,36	82,16	65,13	78,19	147,34	118,22	95,39	71,80	79,55	70,71	123,99	73,09	111,97
-	Đất công trình giao thông	DGT	3.060,57	52,46	54,60	72,58	80,97	71,36	49,44	61,59	106,50	90,58	48,40	58,09	56,66	54,51	78,73	54,70	92,35
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	649,46	17,31	26,50	22,59	17,08	9,11	13,18	13,14	35,67	21,35	43,72	11,98	18,61	14,75	15,62	10,36	16,33
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,05		1,27														
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	71,77		0,68		1,79		1,32		0,04		0,34		2,27	0,93	9,72		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,73									0,33		0,03	0,05		18,17		0,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,44	0,11	0,59	0,76	0,03	0,49	0,03	1,42	1,99	0,01	0,72	1,28	0,75		1,21	0,11	

[illegible]

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.3

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số **827** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số **827** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.3

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Phường Hoàng Đại	Phường Hoàng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	855,37		65,33	39,72	58,77	70,20	28,60	13,11	5,17	0,38	3,43	2,69	97,73	5,18	2,24	2,18	36,30
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	725,82		47,01	30,64	50,42	49,25	25,63	7,11	3,52	0,38	3,43	2,66	89,41	5,18	0,16	2,16	26,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,75		14,58	6,08	4,34	9,00	1,93	6,00	1,65				2,13		2,08	0,02	2,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,88		0,18			5,19	0,03						0,25				1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,13		3,56	3,00	2,87	6,16	1,01					0,03	4,54				6,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,79				1,14	0,60							1,40				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT																	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		122,43		16,78	4,90	11,26	17,06	0,81	4,12	0,28		0,30		14,36	0,40	0,74	0,24	4,16
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc	PNO/PNC	89,33		8,39	2,45	5,48	8,53	0,23	1,99	0,14		0,15		7,18	0,20	0,37	0,12	2,08

[illegible]

Phụ biểu số IV.3

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh	Phường Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hòa	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Phường Đông Thịnh	Xã Đông Quang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	855,37	16,86	69,00	47,82	7,14	1,89	22,84	6,06	12,32	4,53	14,95	8,28	6,57	3,50	20,80	42,84	6,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	725,82	15,16	60,86	47,82	5,94	1,89	21,84	5,76	12,02	4,53	14,95	6,98	6,57	1,75	19,70	42,46	6,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,75	1,50			1,00		1,00	0,30	0,25			0,25		0,60	0,20	0,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,88		4,14						0,05			0,55		0,75			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,13	0,20	4,00											0,40	0,20	0,05	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,79				0,20							0,50			0,70	0,25	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	13,80			1,30	4,00		4,50										4,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT																	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		122,43	3,54	15,34														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	PNO/PNC	89,33	1,77	7,67	13,05			3,43	0,84	1,00			1,20	0,20	0,40	2,54	6,00	

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 827 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
I.1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước									
I.1.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
I.1.1.1	Đất công trình giao thông									
1	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,21	0,21		0,21	DGT	Phường Đông Hải	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	1,91	1,91		1,91	DGT	Phường Quảng Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,64	4,64	0,20	4,44	DGT	Phường Quảng Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông	0,39	0,39	0,37	0,02	DGT	Phường Quảng Đông	Trích lục bản đồ địa chính số 99 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 13/4/2023	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	Chuyển tiếp
5	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,40	1,40	1,10	0,30	DGT	Phường Quảng Thịnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,37	0,37		0,37	DGT	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính số 662/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 31/8/2022	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh	3,85	3,85	3,80	0,50	DGT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 73/TĐHT của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 24/5/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Văn	0,03	0,03		0,03	DGT	Xã Thiệu Văn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 16/TLBĐ tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông	14,68	14,68		14,68	DGT	Phường Phú Sơn, Phường Đông Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
10	Cầu vượt đường sắt Bắc - Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây	3,58	3,58	1,42	2,16	DGT	Phường Tân Sơn; Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ số 157, số 158/TLBĐ ngày 12/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TP	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Nâng cấp, cải tạo đường nối từ đường vành đai phía Tây đến quốc lộ 45, phường Đông Lĩnh	0,14	0,14		0,14	DGT	Phường Đông Lĩnh	Trích bản đồ khu đất thuộc tờ bản đồ số 25 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 29/8/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
12	Cầu đường gom phía Bắc đại lộ Hùng Vương nối hai bờ sông Thống Nhất	0,35	0,35		0,35	DGT	Phường Quảng Hưng, Phường Đông Hải	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
13	Cầu đường gom phía Bắc đại lộ Hùng Vương, nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hải	0,46	0,46		0,46	DGT	Phường Nam Ngạn, phường Đông Hương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 568/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND	Chuyển tiếp
14	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải	1,15	1,15	0,74	0,41	DGT	Phường Đông Hải	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
15	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường Mầm non Thuận An	0,13	0,13		0,13	DGT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 801, 849, 802, 803, 780, 781 tờ 25	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
16	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc	0,11	0,11	0,08	0,03	DGT	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ số 256/TLBĐ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 20/10/2021	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
17	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, thôn 1,2,3 Thịnh Trị, xã Đông Quang - Khu A (mở rộng hạng mục đường giao thông)	0,12	0,12		0,12	DGT	Xã Đông Quang	Trích lục bản đồ số 50/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 06/10/2021	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường TL515B đến mặt bằng Hoàng Học và đoạn đường từ QL47 đến mặt bằng Hoàng Học, xã Đông Hoàng	0,21	0,21		0,21	DGT	Xã Đông Hoàng	Công trình dạng tuyến	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Chuyển tiếp
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường sắt Bắc nam đến Sông Mìn xã Đông Quang-Đông Phú	0,36	0,36		0,36	DGT	Xã Đông Phú	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/ NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.1.2 Đất công trình thủy lợi										
1	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mư - Cồn Trầu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,30	0,30		0,30	DTL	Phường Đông Cương	Trích lục bản đồ số 35/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố lập ngày 10/2/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.1.3 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo										
1	Trường Mầm non Trường Thi A	0,10	0,10	0,05	0,04	DGD	Phường Trường Thi	Trích lục bản đồ địa chính số 131/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 23/11/2023	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mở rộng Trường Mầm non xã Đông Nam (mở rộng Trường Mầm non Đông Nam đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2, xã Đông Nam)	0,32	0,32		0,32	DGD	Xã Đông Nam	Thửa 613, 614, 615, 774, 641, ..., tờ bản đồ số 16	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Mở rộng Trường THCS (xây dựng trường tiểu học - THCS xã Đông Thanh)	0,44	0,44		0,44	DGD	Xã Đông Thanh	Thửa 233, 232, 263, 234, 266, 294,... tờ bản đồ 11; thửa 130, 129...182, 183, 1297, 1296 tờ bản đồ 11	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.1.4 Đất xây dựng cơ sở y tế										
1	Trạm Y tế phường Quảng Thắng	0,09	0,09		0,09	DYT	Phường Quảng Thắng	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 107/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
								26/9/2023.		
I.1.1.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Đường dây và Trạm biến áp 110KV Bắc thành phố Thanh Hoá	0,27	0,27	0,27		DNL	Phường Nam Ngạn	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 648/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 13/10/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.1.6	Đất tôn giáo									
1	Tu bổ tôn tạo và phục dựng Chùa Báo Ân xã Thiệu Vân	0,96	0,96	0,08	0,88	TON	Xã Thiệu Vân	Thửa 189, 233, 231, 269, 232, 278, 279, 268, 279, 252, 280, 267, 214, 215 tờ bản đồ số 08	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.1.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên									
1	Đầu tư khuôn viên cảnh quan giáp khu di tích đền thờ Nguyễn Chích, xã Đông Ninh	0,26	0,17		0,17	DDD	Xã Đông Ninh	Thửa 650, 627, tờ bản đồ 15	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.1.8	Đất ở tại nông thôn									
1	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, xã Đông Lĩnh (MBQH số 3449/QĐ-UBND ngày 02/5/2018, MBQH điều chỉnh số 7394/QĐ-UBND ngày 17/8/2021)	33,00	33,00		33,00	ONT	Xã Đông Lĩnh	Trích lục bản đồ số 71/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố lập ngày 27/4/2020	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kệt xã Hoàng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,12	3,12	2,11	1,01	DGT DKV ONT	Phường Hoàng Đại	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoàng Đại	28,29	28,29		11,31	ODT	Phường Hoàng Đại	Trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 17/3/2022	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Chuyển tiếp
					0,11	DVH				
					0,57	DGD				
					0,11	DYT				
					0,36	TMD				
					10,43	DGT				
					5,40	DKV				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	4,78	4,78	3,35	6,82	ONT	Phường Hoàng Quang	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Chuyển tiếp
		0,08	0,08			DVH				
		0,50	0,50			DKV				
		4,81	4,81			DGT				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt phường Thiệu Khánh (MBQH số 3710/QĐ-UBND) và xã Thiệu Vân (MBHQ số 3715/QĐ-UBND)	2,36	2,36		2,36	ONT, ODT	Phường Thiệu Khánh; xã Thiệu Vân	Trích lục bản đồ địa chính số 13/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày 19/5/2022	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Điểm dân cư thôn Hạnh phúc Đoàn, xã Đông Nam	7,11	7,11		7,11	ONT	Xã Đông Nam	Thửa 484; 528; 449; 486; 789; 576; 787;...tờ bản đồ 15	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Điểm dân cư cạnh trường mầm non thôn Yên Cẩm 2	3,20	3,20		3,20	ONT	Xã Đông Yên	Thửa 861, 834, 921, 937,...tờ bản đồ 10	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn đường Đông Văn - Đông Yên, xã Đông Yên	1,54	1,54		1,54	ONT	Xã Đông Yên	Thửa 388, 389, 390, 391, 392, 332, 333,...tờ bản đồ 10	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Hạ tầng điểm dân cư Cồn Căng, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh	1,05	1,05		1,05	ONT	Xã Đông Ninh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 105/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 16/11/2023	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
10	Điểm dân cư thôn Hòa Bình (giáp nhà máy may), xã Đông Ninh	1,60	1,60		1,60	ONT	Xã Đông Ninh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 98/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 11/11/2023	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Hạ tầng điểm xen cư nông thôn thôn Mai Chũr (Giai đoạn II), xã Đông Nam	4,11	4,11		4,11	ONT	Xã Đông Nam	Thửa 507, 575, 579,... 399, 400, 401, 402, 403, 422, 458,...tờ bản đồ 22	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Chuyển tiếp
12	Điểm dân cư nông thôn trước công sở xã Đông Hoàng	1,01	1,01		1,01	ONT	Xã Đông Hoàng	Thửa 890, 1158, 1196, 1166, tờ bản đồ 8	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
13	Điểm dân cư nông thôn Đồng Cự Bàn thôn 4, thôn 5 xã Đông Khê (Phía Tây đường Đông Thanh - Đông Minh)	7,13	7,13		7,13	ONT, DGT, DGD, DVH, DKV	Xã Đông Khê	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 kèm theo quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND huyện Đông Sơn	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
14	Khu dân cư mới thôn Phú Bình Đông Phú	0,70	0,70		0,70	ONT	Xã Đông Phú	Trích lục bản đồ số 58/TLBĐ ngày 02/10/2021 (Khu A) và trích lục số 56/TLBĐ (khu B) do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 19/5/2022	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
15	Khu dân cư mặt bằng 607	2,60	0,04		0,04	ONT	Xã Đông Khê	Thửa 405, tờ 11	Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	Chuyển tiếp
1.1.1.9	Đất ở tại đô thị									
1	Khu đô thị Quảng Thịnh, phường Quảng Thịnh	26,00	26,00		26,00	ODT	Phường Quảng Thịnh	Trích lục bản đồ số 63/TĐHT do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hoá lập ngày 01/4/2020	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh) Mặt bằng quy hoạch 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên) Mặt bằng quy hoạch 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7, Vị trí 1, thôn 7 xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên)	1,04	1,04	0,14	0,71	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố; Vị trí theo Mặt bằng quy hoạch 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,19	DGT				
3	Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1)	23,40	23,40		10,27	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					2,07	TMD				
					0,38	DGD				
					0,16	DVH				
					5,73	DKV				
					4,79	DGT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long	176,00	176,00	173,90	2,10	ONT	Phường Hoàng Quang, Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Theo trích đo bản đồ địa chính xã Hoàng lập ngày 15/7/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Chuyển tiếp
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,94	2,94	0,50	1,53	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 của Phòng Tài nguyên Môi trường lập ngày 28/7/2021	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,80	DGT				
					0,11	DKV				
6	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (Mặt bằng quy hoạch 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	2,35	2,35	1,99	0,36	ODT	Phường Đông Cương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	Chuyển tiếp
7	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,05	48,05		19,70	ODT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 845/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/12/2020	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					5,69	DKV				
					4,65	TMD				
					3,20	DTT				
					14,81	DGT				
8	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,91	0,91		0,91	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 294/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 05/6/2019	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,62	0,62		0,32	ODT	Phường Đông Thọ	Trích lục mảnh đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 28/3/2022	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,10	DYT				
					0,02	DKV				
					0,18	DGT				
10	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn	0,91	0,91		0,45	ODT	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ số 412/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 10/12/2021	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 11/2/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,46	DGT				
11	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,10	1,10		0,63	ODT	Phường Quảng Hưng	Vị trí kèm theo Mặt bằng quy hoạch 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	Chuyển tiếp
					0,47	DGT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
12	Khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,62	0,62	0,49	0,13	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn (MBQH 3791)	21,11	21,11	20,70	0,80	ODT	Phường Quảng Thắng	Trích lục bản đồ số 415/TLBĐ của Văn phòng đăng ký Thanh Hoá lập ngày 21/7/2021	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Chuyển tiếp
14	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	1,47	1,47	3,16	0,08	ODT	Phường Quảng Cát	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	Chuyển tiếp
		0,03	0,03			DKV				
		1,74	1,74			DGT				
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,00	2,00		0,86	ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	Chuyển tiếp
					0,07	DKV				
					1,07	DGT				
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,71	3,71		1,30	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND thành phố	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh.	Chuyển tiếp
					0,07	DVH				
					0,99	DKV				
					1,35	DGT				
17	Khu dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,15	5,15		2,55	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 17, 81, 21, 23, 24, 20, 22, 19, 27, 28, 29, 35, 33, 32, 34, 36, 42, 41 tờ bản đồ số 1 ; thửa 11-282, ...tờ bản đồ số 2	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					2,26	DGT				
					0,34	DKV				
18	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,46	0,46		0,27	ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 phê duyệt kèm theo Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND thành phố	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,18	DGT				
					0,01	DKV				
19	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	14,77	14,77	25,20	14,49	ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		10,59	10,59			DGT				
		0,13	0,13			DVH				
		0,43	0,43			DGD				
		4,44	4,44			DKV				
		0,40	0,40			ODT	Phường Quảng Hưng			
		1,34	1,34			DKV				
		5,53	5,53			TMD				
		2,06	2,06			DGT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
20	Khu dân cư trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân)	22,50	22,50		22,50	ODT	Phường Đông Tân, Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 13/TLBĐ do phòng Tài nguyên Môi trường thành phố lập ngày 26/9/2021	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh và chuyển mục đích đất trồng lúa	Chuyển tiếp
21	Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam	47,80	47,80		47,80	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	Trích lục bản đồ số 107/TLBĐ ngày 05/3/2021	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,11	3,11		0,13	TMD	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,10	DKV				
					0,94	ODT				
					1,94	DGT				
23	Khu dân cư Đồng Chành thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,15	2,15		1,05	ODT	Phường Thiệu Khánh	Mặt bằng quy hoạch chi tiết kèm theo quyết định số 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016 của UBND thành phố	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,04	DKV				
					0,07	DVH				
					0,99	DGT				
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,29	2,29		0,78	ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 3848 ngày 11/5/2018 của UBND thành phố	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh.	Chuyển tiếp
					1,39	DGT				
					0,12	DVH				
25	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	1,87	1,87		1,87	ODT	Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 682/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 06/12/2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		56,09	56,09		17,41	ODT	Phường Quảng Thành			
					8,22	DGD				
					16,95	DGT				
					3,68	DKV				
					1,79	DTT				
					0,47	DVH				
					6,94	TMD				
					0,63	TSC				
26	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương	1,44	1,44	0,70	0,70	ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 5220/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,74	0,74	DKV				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
27	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,42	0,42		0,42	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 66 tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
28	Nhà ở xã hội phố Bào Ngoại, phường Đông Hương	1,08	1,08	0,89	0,19	ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 802/TLBĐ, tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/11/2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
29	Nhà ở xã hội thuộc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Lô 2, lô 3 thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phường Quảng Hưng	0,97	0,97		0,97	ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1080/-QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
30	Khu đô thị mới ven Sông Hạc	9,10	9,10	9,10		ODT	Các phường: Đông Thọ, Trường Thi, Nam Ngạn	Trích đo bản đồ khu đất số 721/TĐBĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa phê duyệt ngày 19/12/2013.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
31	Đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đê tả sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước xã Hoàng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,66	6,66	2,87		ODT	Phường Long Anh	Mảnh trích đo số 01/TĐĐC-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt năm 13/12/2018	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,77		DVH				
				3,02		DGT				
32	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiên Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	3,88	3,88	2,07	1,81	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 182/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày 20/4/2022	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					2,07	DGT				
		9,97	9,97		3,77	ODT	Phường Đông Thọ			
					0,09	DVH				
					0,35	DGD				
					4,87	DGT				
			0,89	DKV						
33	Khu dân cư và dịch vụ thương mại phía Đông KCN Lễ Môn, thành phố Thanh Hoá	8,22	8,22	6,46	1,76	ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 5013/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,05	DVH				
					0,30	DKV				
					2,68	TMD				
					3,43	DGT				
34	Khu dân cư thôn Trần, phường An Hưng (Vị trí số 4 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,57	1,57		1,57	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ Địa chính số 17/TLBĐ ngày 20/6/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
35	Khu đất Trung tâm thương mại ký hiệu TM2 theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa (Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009).	1,92	1,92	1,90	0,023	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 102, tờ số 01	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Chuyển tiếp
36	Khu dân cư Thôn 9, phường Quảng Tâm	5,80	5,80		5,80	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thành phố	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
37	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹp trên địa bàn phường Quảng Phú (MBQH số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020)	3,10	3,10		3,10	ODT	Phường Quảng Phú	Trích lục bản đồ số 67/TLBĐ ngày 14/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	Chuyển tiếp
38	Khu dân cư Thôn Toàn, phường An Hưng (vị trí số 2 MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	2,29	2,29	1,85	0,44	ODT	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
39	Khu dân cư thôn Toàn, phường An Hưng (vị trí số 3 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,46	1,46		1,46	ODT	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư số 1 phường Long Anh (MBQH số 10004/QĐ-UBND ngày 28/12/2020)	1,06	1,06		0,48	ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 10004/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,58	DGD				
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ di dân vùng lũ phường Thiệu Dương	0,22	0,22		0,22	ODT	Thiệu Dương	Thửa 1960, 1961, 2014, ..., 2074, 2188, 2187, 2243, 2016, 2017, 2018, 2071, 2070, 2146, 2147, 2148,tờ 9	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,35	7,35	7,23	0,12	ODT	Phường Tào Xuyên	Trích lục bản đồ địa chính số: 18/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 09/2/2023	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
43	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,30	2,30	0,19	2,11	DGT	Phường Quảng Tâm	Trích lục bản đồ số 852/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/11/2021	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Chuyển tiếp
						DKV				
						TMD				
						ODT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
44	Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa (<i>Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc phường Đông Thịnh và phường Đông Tân</i>)	17,52	17,52		17,52	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/11/2021	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Quyết định chấp số 4499/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
		18,30	18,30		18,30	ONT	Phường Đông Thịnh			
45	Khu dân cư phố 6, phường Quảng Phú	5,50	5,50		5,50	ODT	Phường Quảng Phú	Trích lục bản đồ số 335/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 11/11/2021	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
46	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoàng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,73	3,73	3,40	0,33	ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
47	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,62	0,62		0,42	ODT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 91/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa lập ngày 14/8/2020	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,20	DGT				
48	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành	1,27	1,27	0,24	0,45	ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,03	DKV				
					0,55	DGT				
49	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đồng Hương	4,44	4,44		4,44	ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3241/QĐUBND ngày 07/6/2013 của UBND thành phố	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,20	14,20		3,76	ODT	Các phường: Đông Tân, Đông Thịnh, Rừng Thông	Mảnh Trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 30/12/2021	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					1,44	DGD				
					1,46	DKV				
					1,46	DTT				
					5,08	DGT				
					1,00	TMD				
51	Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị) tại phường Rừng Thông	14,97	14,97		14,97	ODT	Phường Rừng Thông	Thửa 1324, 1325, 1322, 1323, 1250, 1248,... tờ bản đồ số 11	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
52	Khu dân cư mới số 1	55,80	55,80		55,80	ODT	Phường Rừng Thông	Thửa 1338, 1337, 1335, 1385, 1386, 1333, 1331, 1330,...tờ bản đồ 15; tờ bản đồ 19; thửa 2, 3, 4, 67, 68,...tờ bản đồ 18	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Chuyển tiếp
53	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đại Từ (cạnh trường mầm non) xã Đông Thịnh (giai đoạn 2)	0,40	0,40		0,40	ODT	Phường Đông Thịnh	Thửa 1088, 1090, 1093, 1089, 1094, 1092,...Tờ bản đồ 6; thửa 95, 96, 97, 98, 196, 197, 198, 199, 296, 297,...tờ bản đồ số 8	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
54	Hạ tầng khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc lộ 47, thị trấn Rừng Thông	6,25	3,25		3,25	ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ địa chính số 74/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện lập ngày 16/5/2023	Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND huyện Đông Sơn	Chuyển tiếp
I.1.1.10 Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
1	Văn phòng Thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn	0,08	0,08		0,08	TSC	Phường Nam Ngạn	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 474/TLBĐ, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá) lập ngày 22/8/2019	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất									
I.1.2.1 Đất thương mại dịch vụ										
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,58	0,58		0,58	TMD	Phường Đông Cương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 371/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 24/5/2022	Quyết định số 4745/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,56	1,56		1,56	TMD	Phường Đông Cương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 833/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày	Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
								19/12/2023.		
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,99	0,99		0,99	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 763/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/11/2022.	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu thương mại dịch vụ	0,35	0,35		0,35	TMD	Phường Quảng Thành	Thửa 196, 235-238, 253-256, 273-277, 288, 289, 314, 315, tờ 38.	Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,81	0,81		0,81	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 372/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 24/5/2022.	Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,74	0,74		0,74	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 810/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/12/2022	Các Quyết định của UBND tỉnh số: 257/QĐ-UBND 16/01/2023, số 4273/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
7	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,70	0,70		0,70	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 266/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/4/2022	Quyết định số 216/QĐ-UBND 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,99	0,99		0,99	TMD	Phường Quảng Thịnh	Thửa số 271, 278, 282, 291, 299, 312, 315, 318, 308, 348, 352, 358, 379, 375/ Tờ bản đồ số 11	Quyết định số 1921/QĐ-UBND 13/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,42	1,42		1,42	TMD	Phường Quảng Thịnh	Trích bản đồ địa chính khu đất số 764/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/11/2021.	Quyết định số 03/QĐ-UBND 03/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,13	1,13		1,13	TMD	Phường Quảng Thịnh	Trích bản đồ địa chính khu đất số 763/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/11/2021.	Quyết định số 06/QĐ-UBND 03/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,60	0,60		0,60	TMD	Phường Quảng Thịnh	Trích lục bản đồ địa chính số 732/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13/11/2023.	Quyết định số 4648/QĐ-UBND 07/12/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,47	0,47		0,47	TMD	Phường Đông Tân	Trích bản đồ địa chính khu đất số 395/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/6/2022	Quyết định số 383/QĐ-UBND 31/01/2023 của UBND về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,51	0,51		0,51	TMD	Phường Quảng Thành	Trích bản đồ địa chính khu đất số 604/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/8/2022.	Quyết định số 1633/QĐ-UBND 16/5/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,05	0,05	0,04	0,01	TMD	Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 465/TLBĐ của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 27/06/2022	Các quyết định của UBND số: 895/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; số 2335/QĐ-UBND ngày 3/7/2023 về việc gia hạn hoàn thành hồ sơ thuê đất, thực hiện dự án	Chuyển tiếp
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50	0,50		0,50	TMD	Phường Đông Thịnh	Thửa 165, 166, 167, 168, 175, 173...tờ bản đồ số 10.	Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	Chuyển tiếp
16	Cơ sở cung ứng vật liệu xây dựng, điểm đầu đổ phương tiện trạm cấp nhiên liệu nội bộ, kết hợp văn phòng	3,06	3,06		3,06	TMD	Xã Đông Minh	Thửa 356, 358, ..., tờ bản đồ số 10	Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 và Quyết định số 2488/QĐ-UBND, ngày 24/06/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
17	Khu thương mại dịch vụ xã Hoàng Quang	1,04	1,04		1,04	TMD	Phường Hoàng Quang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 942/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/12/2024	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Chuyển tiếp
I.1.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
1	Khu sản xuất vật liệu xây dựng, trạm trộn bê tông xi măng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	3,70	3,70		3,70	SKC	Phường Đông Tân Phường Đông Thịnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 125/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/3/2020	Quyết định số 5084/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
2	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,20	2,20		2,20	SKC	Xã Đông Vinh	Thửa 361, 336, 363, 339, 311, 310, 338, 72-390, tờ 7	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Nhà máy may, dây dếp	3,38	3,38		3,38	SKC	Xã Đông Minh	Thửa 55, 56, 25, 26, 22, 64, 60, 56, 37, 38, ..., tờ bản đồ số 11; tờ bản đồ số 8.	Quyết định 2345/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/06/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa	Chuyển tiếp
4	Cơ sở gia công cơ khí, sản xuất, chế tạo và lắp ráp khung sắt nhà màng tại xã Đông Tiến	0,45	0,45		0,45	SKC	Xã Đông Tiến	Thửa 354, 356, 351, 458, 349, ... tờ 15	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận nhận chuyển nhượng	Chuyển tiếp
5	Cơ sở sản xuất thép hình và gia công kết cấu thép Bình Xuân	2,00	2,00		2,00	SKC	Xã Đông Tiến	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 782/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 của Văn phòng đăng ký Thanh Hoá lập ngày 24/11/2021	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.2	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
I.2.1	Dự án do HĐND tỉnh quyết định đầu tư									
1	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đổng	2,15	2,15		2,15	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đinh Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vòm, phường Thiệu Khánh	6,53	6,53	4,00	2,53	DGT	Phường Thiệu Khánh, phường Thiệu Dương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.2.2	Dự án do UBND tỉnh quyết định đầu tư									
I.2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
1	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,80	6,80		6,80	DVH	Phường Đông Hải	Trích đo địa chính khu đất số 59 /TĐĐC do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 7/11/2011	Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư	Chuyển tiếp
I.2.2.2	Đất ở tại đô thị									
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Nam Ngạn (MBQH 5186)	4,90	4,90		4,90	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính số 378/TLBĐ ngày 01/3/2016	Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 27/1/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Đăng ký mới
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
II.1	Đất quốc phòng									
1	Xây dựng hệ thống công trình chiếu đầu trong khu vực phòng thủ của thành phố Thanh Hoá	26,00	26,00		26,00	CQP	Các phường: Đông Cương, Thiệu Dương, Hàm Rồng	Các phường: Đông Cương, Thiệu Dương, Hàm Rồng	Quyết định của Quân khu IV phê duyệt vị trí công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ của Thành phố Thanh Hóa	Đăng ký mới
II.2	Đất an ninh									
1	Trụ sở Công an phường Quảng Phú	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Phú	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhập kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024, 2025	Đăng ký mới
2	Trụ sở Công an phường Quảng Tâm	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Tâm		Đăng ký mới
3	Trụ sở Công an phường Quảng Thịnh	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Thịnh	Phường Quảng Thịnh		Đăng ký mới
4	Trụ sở Công an phường Quảng Đông	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Đông		Đăng ký mới
5	Trụ sở Công an phường Đông Tân	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Đông Tân	Thửa 1154, 1226, tờ bản đồ số 10		Đăng ký mới
6	Trụ sở Công an phường Đông Lĩnh	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Đông Lĩnh	Phường Đông Lĩnh		Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Trụ sở Công an phường Long Anh	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Long Anh	Phường Long Anh	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhập kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024, 2025	Đăng ký mới
8	Trụ sở Công an phường Thiệu Khánh	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Thiệu Khánh	Phường Thiệu Khánh		Đăng ký mới
9	Trụ sở Công an phường Thiệu Dương	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Dương		Đăng ký mới
10	Trụ sở Công an phường Quảng Cát	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Cát		Đăng ký mới
11	Trụ sở Công an phường xã Đông Vinh	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Đông Vinh	Xã Đông Vinh		Đăng ký mới
12	Trụ sở Công an phường xã Hoàng Quang	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Hoàng Quang	Phường Hoàng Quang		Đăng ký mới
13	Trụ sở Công an phường xã Hoàng Đại	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Hoàng Đại	Phường Hoàng Đại		Đăng ký mới
14	Trụ sở Công an xã Thiệu Vân	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Thiệu Vân	Trích đo Địa chính thửa đất do UBND xã Thiệu Vân lập ngày 28/10/2024	Công văn số 236/CAT-PH10 ngày 22/01/2024 của Công an tỉnh về cập nhập kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024	Đăng ký mới
15	Trụ sở Công an xã Đông Tiến	0,10	0,10		0,10	CAN	Xã Đông Tiến	Thửa 861, 863, 900, 902, 903,...tờ bản đồ số 11		Chuyển tiếp
16	Trụ sở Công an xã Đông Khê	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đông Khê	Thửa 760, 761, 762, 601, Tờ bản đồ số 11		Chuyển tiếp
17	Trụ sở Công an xã Đông Minh	0,10	0,10		0,10	CAN	Xã Đông Minh	Thửa 765, 766, 689, 690, 691, 692, 693, 694, tờ bản đồ số 11		Chuyển tiếp
18	Trụ sở Công an xã Đông Thanh	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đông Thanh	Thửa 48, 76, 77, 78, 79,...tờ bản đồ số 15		Chuyển tiếp
19	Trụ sở Công an xã Đông Thịnh	0,12	0,12		0,12	CAN	Phường Đông Thịnh	Thửa 702, tờ bản đồ số 6		Chuyển tiếp
20	Trụ sở Công an xã Đông Yên	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đông Yên	Thửa 458, tờ bản đồ số 10		Chuyển tiếp
21	Trụ sở Công an xã Đông Hòa	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đông Hòa	Thửa 305, 350,..., tờ bản đồ số 11	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/6/2024 của HĐND huyện	Chuyển tiếp
22	Trụ sở Công an xã Đông Văn	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đông Văn	Thửa 629, Tờ bản đồ số 11		Chuyển tiếp
23	Trụ sở Công an xã Đông Phú	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đông Phú	Thửa 48, 76, 77, 78, 79,...tờ bản đồ số 15		Chuyển tiếp
24	Trụ sở Công an xã Đông Nam	0,21	0,21		0,21	CAN	Xã Đông Nam	Thửa 520, 521, 522, 523, 540, 564...tờ bản đồ 16	Công văn số 236/CAT-PH10 ngày 22/01/2024 của Công an tỉnh	Chuyển tiếp
25	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa	13,59	8,00		8,00	CAN	Xã Đông Nam	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 693/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh lập ngày 17/10/2022		Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II.4	Đất cụm công nghiệp									
1	Cụm công nghiệp xã Đông Ninh	14,67	14,67		14,67	SKN	Xã Đông Ninh, xã Đông Hoàng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 771/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/4/2023	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh về điều chỉnh dự án	Đăng ký mới
II.5	Đất công trình giao thông									
1	Đại lộ Nam sông Mã giai đoạn 2, đoạn từ phường Quảng Hưng đến hết địa phận phường Quảng Tâm	4,79	4,79		4,79	DGT	Phường Quảng Hưng, Phường Quảng Tâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Cải tạo chỉnh trang mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, thoát nước, cây xanh, bãi đỗ xe, hạ tầng dùng chung các tuyến phố chính thành phố Thanh Hóa; hạng mục: đường Trường Thi, Trần Hưng Đạo, đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến đại lộ Nam sông Mã	0,04	0,04		0,04	DGT	Phường Trường Thi, Phường Nam Ngạn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Xây dựng một số hạng mục bổ sung dự án Đại lộ Đông Tây (đoạn từ nút giao Quốc lộ 47 đến Quốc lộ 1A)	0,00	0,00		0,00	DGT	Phường Đông Vệ	Trích đo bản đồ khu đất số 53/TĐBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày 27/9/2024.	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Đường giao thông từ đoạn từ Quốc lộ 1A đến phố Yên Vực và các khu vực xung quanh, lát vỉa hè Quốc lộ 1A cũ trên địa phận phường Tào Xuyên	0,05	0,05		0,05	DGT	Phường Tào Xuyên	Trích lục bản đồ số 17/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 9/2/2023	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 về việc chấp thuận thu hồi đất	Đăng ký mới
5	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường phường Lam Sơn (ngõ 121 Tổng Duy Tân)	0,02	0,02		0,02	DGT	Phường Lam Sơn	Trích vị trí khu đất do UBND phường Lam Sơn thực hiện ngày 16/02/2024	Nghị quyết 547/NQ-HDDND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất	Đăng ký mới
6	Đầu tư xây dựng công trình đường Dương Đình Nghệ kéo dài	0,01	0,01		0,01	DGT	Phường Tân Sơn	Bình đồ tuyến, đo đạc hiện trạng số 109/ĐĐHT do Chi nhánh Văn phòng đăng ký TP Thanh Hóa lập ngày 3/10/2023	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất	Đăng ký mới
7	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,21	0,21		0,21	DGT	Phường Đông Hải	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Xây dựng cầu qua sông Thống Nhất, từ phố 2 đi phố 3, phường Quảng Phú	0,01	0,01		0,01	DGT	Phường Quảng Phú	Trích bản đồ địa chính Số 40/TLBĐ ngày 15/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký ĐĐ	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 510, đoạn từ đê Sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại	0,22	0,22		0,22	DGT	Phường Hoàng Đại	Trích bản đồ địa chính Số 41/TLBĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 15/7/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
10	Đường gom đại lộ Hùng Vương, đoạn từ nút giao Quốc lộ 47 đến phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	1,91	1,91		1,91	DGT	Phường Quảng Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
11	Đường giao thông từ đường Cán Cờ đến hàng rào Cụm Công nghiệp phía Đông Bắc	1,10	1,10		1,10	DGT	Phường Long Anh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
12	Hệ thống giao thông kết nối và hạ tầng kỹ thuật tại mặt bằng dự án Trung tâm thương mại phường Quảng Thành	0,07	0,07		0,07	DGT	Phường Quảng Thành	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
13	Đường gom dân sinh MBQH Đồng Bến, xã Đông Minh khu vực chân cầu vượt QL47 (vượt đường Cao tốc Bắc Nam); (Các công trình khắc phục ảnh hưởng do thực hiện dự án cao tốc Bắc Nam trên địa bàn huyện Đông Sơn)	0,25	0,25	0,14	0,12	DGT	Xã Đông Minh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
14	Đường gom dân sinh chân cầu vượt QL47 (vượt đường Cao tốc Bắc Nam), xã Đông Khê, Đông Minh, huyện Đông Sơn; (Các công trình khắc phục ảnh hưởng do thực hiện dự án cao tốc Bắc Nam trên địa bàn huyện Đông Sơn)	0,52	0,52	0,35	0,17	DGT	Xã Đông Minh, Đông Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
15	Đường từ nút giao thông Đông Xuân đi Thành phố Thanh Hóa đoạn Đông Thanh - Đông Tiến	8,68	8,68		8,68	DGT	Xã Đông Thanh, Xã Đông Tiến	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đăng ký mới
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cầu Ngọc Tích đến nhà văn hóa thôn Cần, xã Đông Thanh	1,94	1,94		1,94	DGT	Phường Đông Thịnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Xử lý sự cố sụt lún mái dốc lên đê phía cuối đồng Km51+800 - Km 52+00 đê hữu sông Mã, phường Quảng Phú	0,98	0,98		0,98	DTL	Phường Quảng Phú	Trích lục bản đồ khu đất số 08/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh lập ngày 25/02/2024	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Xử lý các điểm ngập úng khu vực Trung tâm thành phố Thanh Hóa (Ngã tư Bưu điện tỉnh, các đường: Hàn Thuyên, Lê Quý Đôn, Dương Đình Nghệ, Hải Thượng Lãn Ông và nạo vét kênh tiêu Mật Sơn)	2,35	2,35		2,35	DTL	Phường Đông Vệ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Trạm biến áp 220 kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220 kV Thanh Hóa - Sầm Sơn đoạn qua huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2,50	2,50		2,50	DNL	Các xã: Đông Hoàng, Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Khê	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 136/QĐ-HĐTV ngày 13/7/2023 của Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt điều chỉnh dự án; Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.	Đăng ký mới
II.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Lý	0,22	0,22		0,22	DGD	Phường Tào Xuyên	Thửa 131, 5, 6, ..tờ số 4	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên									
1	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Thái Miếu nhà hậu Lê	1,97	1,97	0,40	1,57	DDT	Phường Đông Vệ	Thửa 30, 24, 25, 26, 61, 189, 190, 187, 128,tờ 82	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.10	Đất ở tại đô thị									
1	Khu đô thị phường Đông Thọ	22,94	22,94		22,94	ODT, DGT, DGD, DTT, TMD, DCH	Phường Hàm Rồng, phường Đông Thọ	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 số 12364/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Khu đô thị mới khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận, phường Quảng Thắng	35,05	35,05		35,05	ODT, DGT, TMD, DHT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 số 2923/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của UBND tỉnh	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu dân cư xã Đông Lĩnh	34,30	34,30	24,90	29,70	ODT, DGT, TMD, DHT	Phường Đông Lĩnh	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2791/2002/QĐ-CT ngày 30/8/2002	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Gia Lộc I, xã Quảng Thịnh (MBQH số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015)	13,16	13,16		13,16	ODT	Phường Quảng Thịnh	Mảnh trích đo địa chính số 05/TĐĐC-2022 lập ngày 30/8/2022	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư số 2, phường Long Anh (MBQH 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	1,95	1,95		1,95	ODT	Phường Long Anh	Trích lục bản đồ số 23 ngày 16/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Đông Hương (nay là phường Đông Hương) MBQH số 1876	1,59	1,59		1,59	ODT	Phường Đông Hương	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 26; 27/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 06/06/2024	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh, chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa.	Đăng ký mới
7	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đại lộ Bắc Nam, phường Quảng Hưng	0,46	0,46		0,46	ODT	Phường Quảng Hưng	Trích lục bản đồ khu đất số 05/TLBĐ ngày 07/03/2024	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
8	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Phú Sơn	1,29	1,29		1,29	ODT	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ khu đất số 218/TLBĐ ngày 02/6/2022	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
9	Khu xen cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm (MBQH 7258)	5,67	5,67		5,67	ODT	Phường Quảng Tâm	Trích lục bản đồ khu đất số 08/TLBĐ ngày 25/02/2024	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Nam Ngạn	2,19	2,19		2,19	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 28/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 06/6/2024	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
11	Nhà ở thương mại phường Đông Tân	3,09	3,09		3,09	ODT	Phường Đông Tân	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
12	Khu dân cư Đông Vệ (MBQH 790)	2,78	2,78	1,37	1,41	ODT	Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 162/TĐHT do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 19/6/2015	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
13	Nhà ở xã hội tại khu dân cư hai bên đường Quốc Lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong thành phố Thanh Hóa	0,83	0,83		0,83	ODT	Phường Nam Ngạn, phường Hàm Rồng	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
14	Nhà ở xã hội tại Khu tái định cư phường Quảng Thành (Lô đất ký hiệu NOXH 01 theo điều chỉnh QHCT được UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt tại QĐ số 11198/QĐ-UBND ngày 02/11/2022)	0,63	0,63		0,63	ODT	Phường Quảng Thành	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
15	Nhà ở xã hội phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa thuộc khu tái định cư phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 73/UBND ngày 13/6/2005)	1,64	1,64		1,64	ODT	Phường Phú Sơn	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
16	Nhà ở xã hội phường Phú Sơn thuộc Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ, xã Đông Tân, phường Phú Sơn,	1,09	1,09		1,09	ODT	Phường Phú Sơn	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
17	Nhà ở xã hội tại HTKT Khu dịch vụ thương mại, văn phòng, dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	0,39	0,39		0,39	ODT	Phường Đông Hương	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
18	Nhà ở xã hội tại dự án Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn	1,95	1,95		1,95	ODT, OKV	Phường Đông Sơn	Phường Đông Sơn	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
19	Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu đô thị mới thuộc dự án số 4, khu đô thị mới trung tâm	1,41	1,41		1,41	ODT	Phường Đông Sơn	Phường Đông Sơn	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
20	Nhà ở xã hội khu đô thị phía Đông đại lộ Bắc Nam	1,16	1,16		1,16	ODT	Phường Đông Hải	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn thành phố Thanh Hóa (MBQH số 731)	3,50	3,50	3,47	0,03	ODT	Phường Đông Thọ	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 43/ĐCCL tỷ lệ 1/500 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa lập ngày 15/11/2019	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thắng (nay là phường Quảng Thắng), (MBQH số 1858)	0,05	0,05		0,05	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch số 1858 ngày 23/4/2012 của UBND thành phố	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
23	Khu dân cư MBQH 925	0,60	0,60		0,60	ODT	Phường Rừng Thông	Mặt bằng quy hoạch số 925 do UBND huyện Đông Sơn phê duyệt	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
24	Khu dân cư mới số 2, thị trấn Rừng Thông (Khu đô thị mới Rừng Thông)	25,51	25,51		25,51	ODT	Phường Rừng Thông	Khu đô thị mới Rừng Thông, phường Rừng Thông	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về chuyển mục đích đất trồng lúa	Đăng ký mới
25	Khu dân cư mới số 3, xã Đông Thịnh (Khu dân cư mới Đông Thịnh)	39,20	39,20		39,20	ODT	Phường Đông Thịnh	Khu dân cư mới Đông Thịnh, phường Đông Thịnh	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 về thu hồi đất; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về chuyển mục đích đất trồng lúa	Đăng ký mới
II.11	Đất ở tại nông thôn									
1	Khu dân cư mới thôn Chiếu Thượng xã Đông Phú	3,84	3,84		3,84	ONT	Xã Đông Phú	Trích lục bản đồ số 13/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 24/01/2020	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Triệu Xá 1, xã Đông Tiến (Phục vụ tái định cư dự án Đường từ nút giao thông Đông Xuân đi Thành phố Thanh Hóa)	1,60	0,20		0,20	ONT	Xã Đông Tiến	Thôn Triệu Xá 1	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Hạ tầng điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính Đô thị thuộc thị trấn Rừng thông và xã Đông Tiến (Phục vụ tái định cư dự án Đường từ nút giao thông Đông Xuân đi Thành phố Thanh Hóa)	2,45	2,45		2,45	ONT, ODT	Xã Đông Tiến và Phường Rừng Thông	Phía Đông Bắc đường trục chính Đô thị thuộc thị trấn Rừng thông và xã Đông Tiến	Các Nghị quyết của HDND tỉnh: số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	Đăng ký mới
II.12	Đất công trình cấp nước, thoát nước									
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hoá và vùng phụ cận	8,05	8,05		8,05	DCT	Các phường, xã: Đông Cương, Đông Lĩnh, Đông Tân, An Hưng, Đông Vệ, Đông Vinh, Quảng Thịnh; Đông Thịnh, Đông Văn, xã Đông Quang	Trích lục bản đồ số 842/TLBĐ, số 845/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/11/2024	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II.13	Đất tôn giáo									
1	Mở rộng và tôn tạo Chùa Lỗi An Phúc (Chùa Quảng Thọ) tại xã Đông Vinh	0,36	0,36		0,36	TON	Xã Đông Vinh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 894/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 04/12/2024	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Khôi phục chùa Yên Mã	0,12	0,12		0,12	TON	Phường Rừng Thông	Thửa 378, 376, 377, 375, 332, 333, 342, 426, 335, 334, 380, 379, 325, 323, 326, ...tờ 19 Bản đồ địa chính xã Đông Tiến	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
1	Chỉnh trang, mở rộng khuôn viên công sở xã Hoàng Đại (nay là phường Hoàng Đại)	0,76	0,76	0,70	0,06	TSC	Phường Hoàng Đại	Thửa 724, tờ bản đồ 25	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
III.1	Các dự án đã giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất									
III.1.1	Dự án đã giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất									
1	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 UBND thành phố	0,05	0,05	0,05		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
2	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/3/2011 của UBND thành phố	0,01	0,01	0,01		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/3/2011 của UBND thành phố		
3	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định của UBND thành phố: số 12257/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; số 1886/QĐ-UBND	0,02	0,02	0,02		ODT	Phường Đông Thọ	Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định của UBND thành phố: số 12257/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; số 1886/QĐ-UBND		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định: số 2349/QĐ-UBND ngày 08/12/2008 của UBND thành phố, số 11808/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	0,10	0,10	0,10		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định: số 2349/QĐ-UBND ngày 08/12/2008 của UBND thành phố, số 11808/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
5	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố	0,67	0,67	0,67		ODT	Phường Đông Vệ	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố		
6	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8191/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố	0,05	0,05	0,05		ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8191/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố		
7	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định: số 6275/QĐ-UBND ngày 04/10/2011; số 08, 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2010	2,05	2,05	2,05		ODT	Phường Nam Ngạn	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định: số 6275/QĐ-UBND ngày 04/10/2011; số 08, 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2010		
8	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định: số 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; số 8317/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	0,13	0,13	0,13		ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch kèm theo các quyết định: số 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; số 8317/QĐ-UBND ngày 17/8/2017		
9	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 5226/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thành phố	0,24	0,24	0,24		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 5226/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thành phố		
10	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thành phố	0,05	0,05	0,05		ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thành phố		
11	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND thành phố	0,11	0,11	0,11		ODT	Phường Tân Sơn	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND thành phố		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
12	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 7048/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND thành phố	0,15	0,15	0,15		ODT	Phường Thiệu Khánh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 7048/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
13	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 5355/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND thành phố	0,53	0,53	0,53		ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 5355/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND thành phố		
14	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 của UBND thành phố	2,45	2,45	2,45		ODT	Phường Nam Ngạn; phường Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 của UBND thành phố		
15	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND thành phố	0,01	0,01	0,01		ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND thành phố		
16	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6454,6455/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của UBND thành phố	2,05	2,05	2,05		ODT	Phường Hoảng Đại	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6454, 6455/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của UBND thành phố		
17	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND thành phố	3,20	3,20	3,20		ODT	Phường Quảng Thịnh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
18	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8535/UBND-QLĐT ngày 21/9/2015 của UBND thành phố	3,10	3,10	3,10		ODT	Phường Thiệu Dương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8535/UBND-QLĐT ngày 21/9/2015 của UBND thành phố		
19	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại vị trí Khu xen cư tại ngõ 616, đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn	0,02	0,02	0,02		ODT	Phường Phú Sơn	Khu xen cư tại ngõ 616, đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn		
20	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 của UBND thành phố	1,71	1,71	1,71		ODT	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 của UBND thành phố		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
21	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố	0,48	0,48	0,48		ODT	Phường Long An	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
22	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố	0,70	0,70	0,70		ODT	Phường Long An	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố		
23	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND thành phố	0,05	0,05	0,05		ODT	Phường Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND thành phố		
24	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6859/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND thành phố	0,06	0,06	0,06		ODT	Phường Hoàng Đại	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6859/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND thành phố		
25	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 5761/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND thành phố	0,06	0,06	0,06		ODT	Phường Đông Tân	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 5761/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND thành phố		
26	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thành phố	0,04	0,04	0,04		ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thành phố		
27	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 7404/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố	0,09	0,09	0,09		ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 7404/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố		
28	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3000/QĐ-UBND, ngày 07/4/2022 của UBND thành phố	3,28	3,28	3,28		ODT	Phường Nam Ngạn, phường Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3000/QĐ-UBND, ngày 07/4/2022 của UBND thành phố		
29	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND thành phố	0,23	0,23	0,23		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND thành phố		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
30	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố	0,15	0,15	0,15		ODT	Phường Hoàng Quang	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
31	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND thành phố	0,73	0,73	0,73		ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND thành phố		
32	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 11187/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND thành phố	0,21	0,21	0,21		ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 11187/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND thành phố		
33	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ thuộc Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố	0,14	0,14	0,14		TMD	Phường Đông Cương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố		
34	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ thuộc Mặt bằng quy hoạch số 3000/QĐ-UBND, ngày 07/4/2022 của UBND thành phố	0,41	0,41	0,41		TMD	Phường Nam Ngạn, phường Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch số 3000/QĐ-UBND, ngày 07/4/2022 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
35	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3716/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020 của UBND thành phố	0,79	0,79	0,79		ODT	Phường Đông Lĩnh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3716/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020 của UBND thành phố		Đăng ký mới
36	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ thuộc Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6177/QĐ-UBND, ngày 8/7/2022 của UBND thành phố	0,65	0,65	0,65		TMD	Phường Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 6177/QĐ-UBND, ngày 8/7/2022 của UBND thành phố		Đăng ký mới
37	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013 của UBND thành phố	1,02	1,02	1,02		ONT	Xã Đông Vinh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013 của UBND thành phố		Đăng ký mới
38	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô còn lại tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3725/QĐ-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND thành phố	2,92	2,92	2,92		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3725/QĐ-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND thành phố		Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
39	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa phố Đông Lân 2; phố Cửa Hậu, phường Điện Biên	0,01	0,01	0,01		ODT	Phường Điện Biên	Thửa 130, tờ 03; thửa 305, tờ 02	Công văn số 16445/UBND-KTTC ngày 01/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Thanh Hóa quản lý	Đăng ký mới
40	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa thôn 2 (cũ) phường Long Anh	0,03	0,03	0,03		ODT	Phường Long Anh	Thửa 80, tờ 20		Đăng ký mới
41	Đầu giá tài sản công tại vị trí: Nhà trẻ thôn 5 (cũ); Nhà văn hóa Quan Nội 2 (cũ), phường Long Anh	0,11	0,11	0,11		ODT	Phường Long Anh	Thửa 389, tờ 20; thửa 167, tờ 10		Đăng ký mới
42	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa phố Xích Ngọc, phường Quảng Đông	0,04	0,04	0,04		ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 588, tờ 32		Đăng ký mới
43	Đầu giá tài sản công tại vị trí: Nhà văn hóa phố Thành Khang, nhà văn hóa Phố Yên Vực, Nhà văn hóa phố Nghĩa Sơn 2 (Nghĩa Sơn 3 cũ), phường Tào Xuyên	0,04	0,04	0,04		ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa 42, tờ 18; thửa 321, tờ 02; Thửa 203, tờ 04		Đăng ký mới
44	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa phố Lam Sơn 1, phường Phú Sơn	0,02	0,02	0,02		ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 86, tờ 16		Đăng ký mới
45	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa thôn Tiên, phường Đông Lĩnh	0,04	0,04	0,04		ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1158, tờ 15		Đăng ký mới
46	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa các thôn: 4, 5, 1 phường Quảng Cát	0,37	0,37	0,37		ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 228, tờ 41; thửa 77 tờ 35; Thửa 192 tờ 17		Đăng ký mới
47	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa thôn 6 (cũ), xã Thiệu Văn	0,06	0,06	0,06		ODT	Xã Thiệu Văn	Thửa 474 tờ 9		Đăng ký mới
48	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa phố 4 (cũ), phường Đông Sơn	0,02	0,02	0,02		ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 136 tờ 8		Đăng ký mới
49	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa thôn Sơn Toàn, phường An Hưng	0,05	0,05	0,05		ODT	Phường An Hưng	Thửa 89 tờ 12		Đăng ký mới
50	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa Thành Bắc (cũ), phường Quảng Thành	0,03	0,03	0,03		ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 155 tờ 19		Đăng ký mới
51	Đầu giá tài sản công tại vị trí: Trường tiểu học Thành Mai (cũ); trường mầm non Thành Yên (cũ); trường mầm non Thành Mai cũ, phường Quảng Thành	0,28	0,28	0,28		ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 55 tờ 80; thửa 664 tờ 16, thửa 65 tờ 37		Đăng ký mới
52	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà văn hóa phố Đông Quang, phường Quảng Đông	0,08	0,08	0,08		ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 10 tờ 20		Đăng ký mới
53	Đầu giá tài sản công tại vị trí Nhà trẻ thôn 1 cũ, phường Hoàng Quang	0,05	0,05	0,05		ODT	Phường Hoàng Quang	Thửa 49 tờ 30		Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
54	Đấu giá tài sản công tại vị trí Cơ sở số 1 phòng khám đa khoa vận tải (Lô BC Khu đô thị Bắc Cầu Hạc), phường Đông Thọ	0,84	0,84	0,84		ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 40 tờ 22	Công văn số 5142/UBND- KTTC ngày 15/4/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh phương án sắp xếp, xử lý cơ sở nhà đất	Đăng ký mới
55	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hoá quản lý)	0,26	0,26	0,26		TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 221/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 18/4/2008.	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
56	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,11	0,11	0,11		TMD	Phường Đông Hương	Khu đất DVTH-03	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
57	Đất công trình thương mại thuộc Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,45	0,45	0,45		TMD	Phường Nam Ngạn, phường Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ-UBND)	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
58	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương	0,14	0,14	0,14		TMD	Phường Đông Cương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
59	Khu dân cư, xen cư trước Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn (gộp dự án khu dân cư cạnh Bệnh viện đa khoa huyện MB 925 với dự án HH16 trước BVĐK)	4,44	1,63	1,63		ODT	Phường Rừng Thông	Khu dân cư, xen cư trước Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
60	Khu dân cư dọc đường trung tâm huyện (giáp khu công nghiệp) OM39-40 (MB2652) (Khu dân cư mới OM39, OM40 thị trấn Rừng Thông)	7,08	0,02	0,02		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 56/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 05/01/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
61	Khu Tái định cư đường trục chính thị trấn Rừng Thông (OM15-OM16) (TĐC Toàn Tân)	4,68	0,05	0,05		ODT	Phường Rừng Thông	Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 do UBND huyện Đông Sơn về việc thu hồi đất thực hiện dự án	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
62	Khu dân cư mới OM-4 (MB 4132) (Khu dân cư mới OM04, OM11, thị trấn Rừng Thông)	2,75	0,17	0,17		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 26/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 29/6/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
63	Khu dân cư mới OM-11 (MB 4132) (Khu dân cư mới OM04, OM11, thị trấn Rừng Thông)	2,33	0,26	0,26		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 26/TLBĐ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 29/6/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
64	Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông (Mặt bằng Nhuệ Sâm 1879)	16,49	0,03	0,03		ODT	Phường Rừng Thông	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 1879 của UBND huyện	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
65	Điểm dân cư mới Thị trấn Rừng Thông (OM-19; OX-41)	6,24	0,17	0,17		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục số 46/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 07/9/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
66	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhung, xã Đông Tiến (khu C)	8,43	0,08	0,08		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 243/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 20/4/2023	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
67	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhung, xã Đông Tiến (khu D)	7,91	0,05	0,05		ODT	Phường Rừng Thông	Khu D thuộc khu dân cư Đồng Nhung	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
68	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhung, xã Đông Tiến (khu E)	8,27	0,07	0,07		ODT	Phường Rừng Thông	Khu E thuộc khu dân cư Đồng Nhung	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
69	Khu dân cư thị trấn Rừng Thông thuộc MBQH số 4761 ngày 29/11/2018 (dự án BT)	5,30	0,12	0,12		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 25/TLBĐ ngày 03/5/2018	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
			0,08	0,08		TMD	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 25/TLBĐ ngày 03/5/2018 (Khu dịch vụ thương mại phía nam QL 47 huyện Đông)	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
70	Khu dân cư TT Rừng Thông thuộc MBQH số 2513 ngày 23/10/2017 (dự án Đồng Vèn)	4,80	0,21	0,21		ODT	Phường Rừng Thông	Mặt bằng quy hoạch số 2513 ngày 23/10/2017	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
71	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất phục vụ GPMB thực hiện dự án Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (Kết nối Q.lộ 45, 47)	4,71	0,18	0,18		ODT	Phường Rừng Thông	Trích lục bản đồ số 26/TLBĐ của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 6/01/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
72	Điểm tái định cư và khai thác quỹ đất khu phố Toàn Tân, thị trấn Rừng Thông (MBQH số 2742 ngày 13/8/2020 - TĐC Toàn Tân)	4,68	0,11	0,11		ODT	Phường Rừng Thông	Bản đồ đặc chính lý trích lục bản đồ địa chính số 35/TLBĐ ngày 10/10 /2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
73	Hạ tầng khu dân cư Đông Chia thị trấn Rừng Thông	0,04	0,04	0,04		ODT	Phường Rừng Thông	Khu vực Đồng Chia, phường Rừng Thông	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
74	Điểm xen cư nông thôn thôn Ngọc Lậu, xã Đông Thịnh (MBQH số 1712 ngày 04/6/2021 - xen cư Ngọc Lậu, Đông Thịnh)	2,46	1,24	1,24		ODT	Phường Đông Thịnh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND huyện Đông Sơn	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
75	Hạ tầng điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh đường nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn và đường giao thông nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn (giai đoạn 1)	7,98	0,17	0,17		ODT	Phường Đông Thịnh	Trích lục bản đồ số 14/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 06/04/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
76	Hạ tầng điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh đường nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn và đường giao thông nối TL517 đi bệnh viện huyện Đông Sơn (Giai đoạn 2)	3,02	0,15	0,15		ODT	Phường Đông Thịnh	Trích lục bản đồ số 20/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 03/6/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
77	Điểm dân cư xã Đông Thịnh, cạnh khu Nhuệ Sâm - phần phía Tây	6,80	0,07	0,07		ODT	Phường Đông Thịnh	Trích lục số 32/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 24/4/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
78	Điểm dân cư nông thôn, thôn Ngọc Lậu, xã Đông Thịnh, phần phía đông	2,88	0,04	0,04		ODT	Phường Đông Thịnh	Trích lục bản đồ số 55/TLBĐ và số 56/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập 08/10/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
79	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đại Từ (cạnh trường mầm non) xã Đông Thịnh (giai đoạn 2)	0,44	0,44	0,44		ODT	Phường Đông Thịnh	Thửa 1088, 1090, 1093, 1089, 1094, 1092,..., tờ bản đồ 6; thửa 95, 96, 97, 98, 196, 197, 198, 199, 296, 297,... tờ bản đồ số 8	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
80	Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú	4,80	0,20	0,20		ONT	Xã Đông Phú	Trích lục bản đồ số 13/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 24/01/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
81	Điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Bình, xã Đông Phú	4,60	0,14	0,14		ONT	Xã Đông Phú	Trích lục bản đồ số 58/TLBĐ ngày 02/10/2021 (Khu A) và trích lục số 56/TLBĐ (khu B) do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 19/5/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
			0,38	0,38		TMD				
82	Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên	4,89	0,01	0,01		ONT	Xã Đông Yên	Trích lục bản đồ số 150/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 10/10/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
83	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Nam xã Đông Anh (Nay là xã Đông Khê) (MB650)	9,90	0,05	0,05		ONT	Xã Đông Khê	Trích lục bản đồ số 150/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 10/10/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
84	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Anh (Sau cây xăng Minh Hương)	4,90	0,04	0,04		ONT	Xã Đông Khê	Trích lục bản đồ số 24/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 24/5/2020; Trích lục bản đồ số 25/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 05/5/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
85	Điểm dân cư nông thôn khu Đồng Cồn Cù, Đa Đôi, Thôn 3, xã Đông Anh (sau doanh nghiệp Ngọc Ấn) (MB 8467)	3,70	0,07	0,07		ONT	Xã Đông Khê	Bản đồ đặc chính lý trích lục bản đồ địa chính số 138/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 22/12/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
86	Điểm dân cư nông thôn Đồng Xin, thôn 4, thôn 5, xã Đông Khê	9,60	0,15	0,15		ONT	Xã Đông Khê	Bản đồ đặc chính lý trích lục bản đồ địa chính số 235/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập ngày 07/05/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
			0,12	0,12		TMD				
87	Điểm dân cư nông thôn cạnh trường mầm non Đông Anh (nay là xã Đông Khê)	4,17	0,20	0,20		ONT	Xã Đông Khê	Trích lục bản đồ số 27/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 29/06/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
88	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn cạnh nhà văn hóa thôn Viên Khê 1, xã Đông Khê.	1,74	0,04	0,04		ONT	Xã Đông Khê	Trích lục bản đồ số 25/TLBĐ-VPĐK do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 01/7/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
89	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn Chợ Rùn, xã Đông Khê	3,08	0,24	0,24		ONT	Xã Đông Khê	Bản đồ đặc chính lý trích lục bản đồ địa chính số 89 /TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 30/11/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
90	Khu dân cư Nhà Thánh thôn 7, xã Đông Anh (nay là xã Đông Khê)	0,35	0,08	0,08		ONT	Xã Đông Khê	Trích lục bản đồ số 85/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 05/4/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
91	Hạ tầng khu dân cư nông thôn thôn 3, thôn 4 xã Đông Minh	1,60	0,10	0,10		ONT	Xã Đông Minh	Thôn 3, thôn 4 xã Đông Minh	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
92	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, cạnh NVH thôn 1, xã Đông Minh	1,00	0,10	0,10		ONT	Xã Đông Minh	Thôn 1 xã Đông Minh	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
93	Điểm dân cư nông tại đồng Trổ, đồng Ngang, thôn 1, thôn 2, xã Đông Minh (Giai đoạn 1)	6,06	0,09	0,09		ONT	Xã Đông Minh	Trích lục bản đồ số 28/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 30/06/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
94	Khu dân cư mới tại Đồng Xin, Thôn 1, 2, xã Đông Minh	4,76	0,03	0,03		ONT	Xã Đông Minh	Trích lục bản đồ số 79/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 10/04/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
95	Điểm dân cư thôn 1 xã Đông Minh	4,70	0,82	0,82		ONT	Xã Đông Minh	Thôn 1 xã Đông Minh	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
96	Điểm xen cư khu Đồng Đất Mạ thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh	2,50	0,02	0,02		ONT	Xã Đông Ninh	Thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
97	Hạ tầng điểm dân cư Cồn Căng, Thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh	1,04	0,59	0,59		ONT	Xã Đông Ninh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 105/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 16/11/2023	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
98	Điểm dân cư thôn Hòa Bình (giáp nhà máy may Ikungvina)	1,81	0,63	0,63		ONT	Xã Đông Ninh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 98/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 11/11/2023	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
99	Hạ tầng điểm dân cư thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh (Phía Bắc + phía Nam)	5,14	0,33	0,33		ONT	Xã Đông Ninh	Bản đồ đặc chính lý trích lục bản đồ địa chính số 52/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 29/10/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
			0,07	0,07		TMD				
100	Điểm xen cư trước công sở UBND xã Đông Ninh	0,30	0,10	0,10		ONT	Xã Đông Ninh	Trích lục bản đồ địa chính số 11/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 25/8/2023	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
101	Điểm dân cư thôn Hòa Bình (MB 4920)	4,16	0,12	0,12		ONT	Xã Đông Ninh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 71/TLBĐ-VPĐK do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 21/8/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
102	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Hoàng Học, xã Đông Hoàng	10,06	0,38	0,38		ONT	Xã Đông Hoàng	Trích lục bản đồ số 121/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 22/10/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
103	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Ngổ, xã Đông Tiến	4,75	0,01	0,01		ONT	Xã Đông Tiến	Trích lục bản đồ số 19/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 01/6/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
104	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đông Tiến khu A	9,15	0,08	0,08		ONT	Xã Đông Tiến	Trích lục bản đồ số 30/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/01/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
105	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đông Tiến khu B	7,05	0,52	0,52		ONT	Xã Đông Tiến	Khu B thuộc Khu dân cư Đồng Nhưng	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
106	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Công, thôn Tân Đại, xã Đông Hòa (giai đoạn 1)	5,19	0,01	0,01		ONT	Xã Đông Hòa	Trích lục bản đồ số 16/TLBĐ-VPĐK do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 10/06/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
107	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Công, thôn Tân Đại, xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn (giai đoạn 2)	3,67	0,05	0,05		ONT	Xã Đông Hòa	Trích lục bản đồ số 33/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 01/10/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
108	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa	4,89	0,02	0,02		ONT	Xã Đông Hòa	Trích lục bản đồ số 15/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 10/6/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
109	Điểm dân cư đồng Cửa Ao, thôn Văn Thắng, Đông Văn	2,40	0,02	0,02		ONT	Xã Đông Văn	Trích lục bản đồ số 120/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 28/9/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
110	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Đa Giác Thôn 1 Đức Thắng, xã Đông Quang	3,96	0,04	0,04		ONT	Xã Đông Quang	Trích lục bản đồ số 48/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 21/9/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
111	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn, thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị, xã Đông Quang (khu C)	6,05	0,45	0,45		ONT	Xã Đông Quang	Trích lục bản đồ số 50, 51, 52/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 06/10/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
112	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Ri, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh	5,23	0,07	0,07		ONT	Xã Đông Thanh	Trích lục bản đồ số 12/TLBĐ-VPĐK do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 02/06/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
113	Điểm xen cư nông thôn Đồng Nếp, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh	1,16	0,04	0,04		ONT	Xã Đông Thanh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 9530/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Đông Sơn	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
114	Hạ tầng mở rộng trung tâm hành chính và điểm xen cư nông thôn xã Đông Phú	3,64	0,03	0,03		ONT	Xã Đông Phú	Trích lục bản đồ số 88/TLBĐ ngày 18/5/2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
115	Điểm dân cư thôn Hạnh phúc Đoàn, xã Đông Nam	3,00	1,25	1,25		ONT	Xã Đông Nam	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 156/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 24/11/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
116	Hạ tầng điểm xen cư nông thôn thôn Thành Vinh, xã Đông Nam	0,26	0,16	0,16		ONT	Xã Đông Nam	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 109/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký huyện Đông Sơn lập ngày 16/11/2023	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
117	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Đồng Trỗ, Đồng Ngang thôn 1, thôn 2, xã Đông Minh (Giai đoạn 2)	3,60	0,09	0,09		ONT	Xã Đông Minh	Trích lục bản đồ số 28/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 30/06/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
118	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Bùng thôn 3, xã Đông Anh phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (đoạn Mai Sơn – QL45) (MB2420)	1,92	0,03	0,03		ONT	Xã Đông Khê	Trích lục bản đồ số 148/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 08/10/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
119	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Bái Nội thôn 3, 4 xã Đông Minh phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc – Nam (Đoạn từ Mai Sơn đến QL45)	4,33	0,04	0,04		ONT	Xã Đông Minh	Trích lục bản đồ số 111/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 04/9/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
120	MBQH số 9534 ngày 09/12/2021 - giáp đền thờ Nguyễn Văn Nghi, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh (Điểm dân cư nông thôn giáp đền thờ Nguyễn Văn Nghi, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh)	9,56	3,25	3,25		ONT	Xã Đông Thanh	Trích lục bản đồ số 537/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập ngày 21/7/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
121	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Ri, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (đoạn Mai Sơn – QL45)	1,07	0,10	0,10		ONT	Xã Đông Thanh	Trích lục bản đồ địa chính số 19/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 5/09/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
122	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất Đồng Rong, thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (đoạn Mai Sơn – QL45)	2,53	0,20	0,20		ONT	Xã Đông Thanh	Trích lục bản đồ địa chính số 20/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 5/9/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
123	Khu tái định cư và khai thác quỹ đất thôn Hiền Thù – Thôn Phú Minh, xã Đông Hòa, phục vụ GPMB đường bộ cao tốc Bắc Nam (Đoạn Mai Sơn – QL45)	4,80	0,10	0,10		ONT	Xã Đông Hòa	Trích lục bản đồ số 18/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 5/09/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
124	Khu dân cư đối diện Đồng Ngỗ, xã Đông Tiến (MBQH 707 năm 2010)	0,40	0,05	0,05		ONT	Xã Đông Tiến	Thửa số 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, tờ bản đồ số 03 (BĐĐC đo vẽ năm 1990)	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
125	Hạ tầng điểm dân cư thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh (Phía Nam)	4,14	1,26	1,26		ONT	Xã Đông Ninh	Bản đồ đặc chính lý trích lục bản đồ địa chính số 169/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 03/06/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
126	MBQH số 9653 ngày 19/12/2021 - Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh (Điểm dân cư nông thôn, thôn Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh)	4,51	1,55	1,55		ODT	Phường Đông Thịnh	Trích lục số 168/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 9/5/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
127	Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến	5,38	1,68	1,68		ONT	Xã Đông Tiến	Thửa 1011, 1012, 1013, 1014, 1015,...tờ bản đồ số 11;	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
128	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa (giai đoạn 2)	4,50	1,76	1,76		ONT	Xã Đông Hòa	Thửa 221, 321, 322, 220, 323, 324, 365,... 463, 462...tờ bản đồ số 8	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
129	Khu dân cư nông thôn Đồng Bùng (MB 725 ngày 25/3/2019) (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Bùng, xã Đông Khê	10,50	0,12	0,12		ONT	Xã Đông Khê	Các Quyết định thu hồi đất: số 4957/QĐ-UBND ngày 9/12/2019; số 692/QĐ-UBND ngày 24/2/2020; số 360/QĐ-UBND ngày 20/1/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
130	Điểm dân cư thôn 5 xã Đông Minh (MBQH 3695)	3,80	0,04	0,04		ONT	Xã Đông Minh	Quyết định thu hồi đất số 7418/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
131	Hạ tầng khu dân cư mới đối diện Công ty Thái Long, thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá, xã Đông Tiến	7,60	0,50	0,50		ONT	Xã Đông Tiến	Trích lục bản đồ số 10/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 05/4/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
132	Điểm dân cư nông thôn trước công sở xã Đông Hoàng (MBQH 625 ngày 28/02/2024)	1,01	0,12	0,12		ONT	Xã Đông Hoàng	Mặt bằng quy hoạch số 625 ngày 28/02/2024	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
133	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Yên Cẩm 2, xã Đông Yên	3,91	1,37	1,37		ONT	Xã Đông Yên	Thôn Yên Cẩm 2	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
134	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn đường Đông Văn - Đông Yên, xã Đông Yên	1,54	0,53	0,53		ONT	Xã Đông Yên	Thửa 388, 389, 390, 391, 392, 332, 333,...tờ bản đồ 10	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
135	Hạ tầng khu tái định cư và khai thác quỹ đất thôn Văn Thịnh, xã Đông Văn (MBQH số 2247 ngày 20/7/2021)	0,31	0,08	0,08		ONT	Xã Đông Văn	Mặt bằng quy hoạch số 2247 ngày 20/7/2021 của UBND huyện Đông Sơn	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
136	Điểm dân cư nông thôn xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị)	19,21	0,21	0,21		TMD	Xã Đông Quang	Trích lục bản đồ số 51/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 06/10/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
137	Khu dân cư Đồng Nhung, thị trấn Rừng Thông, xã Đông Tiến	40,60	0,31	0,31		TMD	Xã Đông Tiến, phường Rừng Thông	Khu Đồng Nhung	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
138	Điểm dân cư phía Tây Bắc đường tỉnh lộ 517, xã Đông Thịnh	17,91	0,42	0,42		TMD	Phường Đông Thịnh	Phía Tây Bắc đường tỉnh lộ 517	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
139	Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông (khu dân cư trước bệnh viện)	16,49	0,72	0,72		TMD	Phường Rừng Thông, Xã Đông Khê, Phường Đông Thịnh	Khu dân cư mới thị trấn Rừng Thông (khu dân cư trước bệnh viện)	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
III.1.2	Dự án đã giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch để giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất									
III.1.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
1	Cung văn hoá thiếu nhi và Trung tâm thể dục thể thao thành phố Thanh Hoá	4,01	4,01	4,01		DVH	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt kèm theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
III.1.2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,06	7,06	3,06		DGD	Phường Đông Vệ	Phường Đông Vệ: thửa 52, tờ bản đồ số 119 ; thửa 22, 25, tờ bản đồ số 120; thửa 13, tờ bản đồ số 121; thửa 1 tờ bản đồ số 122; Phường Quảng Thành: thửa 1, 2 tờ bản đồ số 28; thửa 26, 150, tờ bản đồ số 29	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
				4,00		DGD	Phường Quảng Thành			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Trường Mầm non, liên cấp (Tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mật bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mật bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,96	0,96	0,96		DGD	Phường Quảng Thắng	Mật bằng QH kèm theo Quyết định số 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh QH cục bộ chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
3	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thắng (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,77	0,77	0,77		DGD	Phường Quảng Thắng	Mật bằng QH kèm theo Quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2014 của UBND Thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
4	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa	0,45	0,45	0,45		DGD	Phường Đông Vệ	Thửa 02 tờ bản đồ số 114	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
5	Trường học thuộc Mật bằng quy hoạch số 2424/UBND-QLĐT kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố	0,38	0,38	0,38		DGD	Phường Quảng Thắng	Mật bằng quy hoạch số 2424/UBND-QLĐT kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
6	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc Mật bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn	0,60	0,60	0,60		DGD	Phường Quảng Thành	Mật bằng quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
7	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,70	47,70	47,70		DGD	Phường Quảng Tâm	Trích lục bản đồ Địa chính khu đất số 101/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/3/2023	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
		35,60	35,60	35,60		DGD	Phường Quảng Phú			
III.1.2.3 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao										
1	Công viên cây xanh - thể dục, thể thao	3,59	3,59	3,59		DTT	Phường Quảng Thành và Phường Đông Vệ	Phường Quảng Thành: thửa 22, 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 22 tờ 10; thửa 246, 230, 209, 210, 231, 211, 179, 212, 213, 180, 181, 182, 155, 154, 156, 183, 157, 158, 159, 76 tờ 11 ; Phường Đông Vệ: thửa 25, 31, 32, 33, 40, 41, 78, 42, 43, 44, 45, 51, 50, 49, 60, 59, 61, 77, 68, 70, 71, 62, 58, 52, 53, 72-75, 54, 55, 56, 57, 64-67 tờ 86 ; thửa 3-9; thửa 2-17, Tờ 93	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
III.1.2.4 Đất tôn giáo										
1	Mở rộng Chùa Long Nhương (chùa Đông Tác)	0,22	0,22	0,22		TON	Phường Đông Thọ	Thửa 57 tờ bản đồ số 20; Các thửa 110, 159, 160, 191, 192 tờ bản đồ số 21; Thửa 42 tờ bản đồ số 31; các thửa 1, 25, 63 tờ bản đồ số 32	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,22	0,22	0,22		TON	Phường Long An	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐ ĐC-2022 do sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 03/6/2022	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
III.1.2.5 Đất ở tại nông thôn										
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MBQH 618)	0,12	0,12	0,12		ODT	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 (Đã giải phóng mặt bằng, đăng ký để đấu giá)	Chuyển tiếp
III.1.2.6 Đất ở tại đô thị										
1	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành)	21,15	21,15	21,15		ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch được duyệt theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 07/5/2018	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
2	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,22	0,22	0,07		ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
				0,02		DVH				
				0,13		DGT				
3	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,59	4,59	4,59		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
4	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,16	1,16	1,16		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
5	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,43	4,43	4,43		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 3241/UBND-QLĐT của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
6	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,90	3,90	3,90		ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ số 571/TLBĐ ngày 19/8/2009; Trích lục bản đồ số 454/TLBĐ ngày 21/10/2010 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
7	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc Mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,36	0,36	0,36		ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 48 tờ bản đồ số 64	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
8	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc Mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,22	0,22	0,22		ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ 48, thửa 10, 11, 17, 15, 16, 18, 20, 19; Tờ 15, thửa 10, 11, 17, 15, 16, 18, 20, 19, 7, 10, 11, 16, 15, 20, 17, 21, 22, 23, 18, 19	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
9	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,18	0,18	0,18		ODT	Phường Đông Hương	Thửa 477, 480, 481, tờ bản đồ số 15; 3-5, tờ bản đồ số 19	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
10	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,60	17,60	17,60		ODT	Phường Quảng Thăng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định của UBND thành phố: số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2015; số 3076/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
11	Khu công viên nước Đông Hương	19,54	19,54	19,30		ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ số 227/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 của Văn phòng Đăng ký Quyền Sử dụng đất tỉnh lập ngày 12/4/2018	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
12	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn	1,50	1,50	1,50		DGT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch số 3718/SXD-PTĐT ngày 13/7/2017; Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 trích đo từ bản đồ số 04 phường Đông Sơn tỷ lệ 1/500 do vẽ năm 2021 ngày 30/12/2020 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh phê duyệt	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
13	Khu dân cư, Công viên cây xanh xã Quảng Thịnh (nay là phường Quảng Thịnh) kèm theo Quyết định 6425/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 điều chỉnh MBQH số 575/QĐ-UBND, ngày 19/01/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	3,96	3,96	1,57		ODT	Phường Quảng Thịnh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 19/1/2016 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
				0,46		DKV				
				1,93		DGT				
14	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21, phường Lam Sơn (MBQH số 12223 ngày 14/12/2017)	1,40	1,40	1,40		ODT	Phường Lam Sơn	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 12233/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
15	Khu dân cư phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	0,26	0,26	0,26		ODT	Phường Đông Hương	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất Số 05/ĐĐCL của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố lập ngày 24/3/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
16	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và công ty cổ phần in báo Thanh Hóa	0,33	0,33	0,33		ODT	Phường Điện Biên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 273/TLBĐ tỷ lệ 1/500 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh lập ngày 28/5/2015	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
17	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,93	0,93	0,93		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
18	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,36	8,36	8,36		ODT	Phường Đông Hải	Trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐĐC do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 16/7/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
						DGT				
						DKV				
19	Đầu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,26	2,26	2,26		ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 115 tờ bản đồ số 96 và thửa 67, 79 tờ bản đồ số 103 tỷ lệ 1/500 đo vẽ năm 2011	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
20	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên	0,07	0,07	0,07		ODT	Phường Điện Biên	Thửa 55, 104 tờ bản đồ số 13	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
21	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh	3,30	3,30	3,30		ODT	Phường Thiệu Khánh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 498/TLBD, tỷ lệ 1/200 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh lập ngày 10/9/2007	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
22	Đấu giá các lô đất còn lại tại dự án Khu dân cư Tây Nam chợ Quảng Thắng thành phố Thanh Hóa (MBQH 2424/UBND-QLĐT ngày 09/6/2011 được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa)	0,02	0,02	0,02		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch 2424/UBND-QLĐT ngày 09/6/2011 được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của Chủ tịch UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
23	Đấu giá các lô đất còn lại tại dự án Khu dân cư Công ty cổ phần nước mắm Thanh Hương, phường Đông Sơn	0,01	0,01	0,01		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 số 414/UBND-QLĐT ngày 11/3/2011 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
24	Xây dựng 2 tòa chung cư của dự án: Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	0,83	0,83	0,83		ODT	Phường Quảng Thắng, Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 875/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh lập ngày 11/12/2018	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
25	Nhà ở xã hội phường Nam Ngạn (MBQH khu ở và dịch vụ thuộc khu đô thị Bắc Cầu Hạc)	1,16	1,16	1,16		ODT	Phường Nam Ngạn	Mặt bằng quy hoạch khu ở và dịch vụ thuộc khu đô thị Bắc Cầu Hạc	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
III.1.2.7 Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,70	0,70	0,70		TSC	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 258/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 18/5/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
2	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,48	0,48	0,48		TSC	Phường Đông Hương	Thửa 285-288, 332, 341, 283, 334, 339, 338, 337, 282, 393-405, 410-417 tờ 18 ; thửa 1, 34, 35, 320, tờ 22	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,01	4,01	4,01		TSC	Phường Đông Hải	Khu đô thị số 01 Trung tâm thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
4	Trụ sở hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Trung tâm thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ Thanh Hoá	0,94	0,94	0,94		TSC	Phường Quảng Thịnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 444/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thanh Hoá lập ngày 26/8/2014.	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
5	Trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá	0,11	0,11	0,11		TSC	Phường Điện Biên	Thửa 9, tờ 18	Công văn số 2221/UBND-KTTC ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh về chủ trương bố trí trụ sở làm việc và kho lưu trữ cho Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa (Đất không phải giải phóng mặt bằng)	Đăng ký mới
6	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,10	3,10	3,10		TSC	Phường Quảng Thắng	Trích đo địa chính số 01/TĐ ĐC-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/7/2021	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
III.1.2.8 Đất tín ngưỡng										
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,05	0,05	0,05		TIN	Phường Hàm Rồng	Thửa 73, tờ 33	Đã giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
III.1.2.9 Đất khu công nghiệp										
1	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất và gia công cơ khí tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,20	0,20	0,20		SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 739/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/11/2024	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
2	Xưởng sản xuất vật liệu xây dựng tại Lô số 5, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,35	0,35	0,35		SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 898/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 05/12/2024	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
3	Xây dựng kho và dịch vụ giao thông vận tải tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,53	0,53	0,53		SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính số 409/TLBĐ, do Văn phòng đăng ký QSDĐ Thanh Hóa lập ngày 10/5/2024	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Nhà xưởng sản xuất vật liệu nội ngoại thất tại KCN Đình Hương - TBG (giai đoạn 1), phường Đông Thọ	0,33	0,33	0,33		SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 709/TLBĐ Văn phòng đăng ký ĐĐ Thanh Hóa ngày 14/10/2024	Đã giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
III.1.3	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh									
1	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,002		0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 61 thửa 428 phường Nam Ngạn (trích đo kèm theo)	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh, quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, năm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh,	Chuyển tiếp
2	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,003		0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 61 thửa 427 phường Nam Ngạn (trích đo kèm theo)		Chuyển tiếp
3	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,004		0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 90 thửa 221 phường Hàm Rồng (trích đo kèm theo)		Chuyển tiếp
4	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,004		0,004	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 23 thửa 144 phường Tân Sơn (trích đo kèm theo)		Chuyển tiếp
5	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,004		0,004	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa đất Nhà nước đã thu hồi tiếp giáp thửa 75, tờ bản đồ số 13 phường Phú Sơn (trích đo kèm theo)		Đăng ký mới
6	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,003		0,003	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 14 thửa 21 phường Tân Sơn (nay là phường Phú Sơn) tiếp giáp thửa 487		Đăng ký mới
7	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,004		0,004	ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 8 thửa 95 phường Ngọc Trạo (trích đo kèm theo)		Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,002		0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 10 thửa 159 phường Đông Sơn (tiếp giáp thửa 153)	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
9	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,002		0,002	ODT	Phường Ba Đình	Đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 08, thửa 347 phường Ba Đình (trích đo kèm theo)		Đăng ký mới
10	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,004		0,004	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 31 thửa 87 phường Lam Sơn (trích đo kèm theo)		Đăng ký mới
11	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,003		0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông tiếp giáp thửa 83, tờ bản đồ số 20 phường Lam Sơn (trích đo kèm theo)		Đăng ký mới
12	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,003		0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông tiếp giáp thửa 82, tờ bản đồ số 20 phường Lam Sơn (trích đo kèm theo)		Đăng ký mới
13	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		0,081		0,081	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông cũ nằm liền kề(trước mặt) đất ở của 17 hộ dân tại tờ bản đồ số 20 (trích đo kèm theo)		Chuyển tiếp